

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hải Phòng, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 23 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Phạm Đăng Lợi | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Thắng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Đức Hoàng | Thành viên |
| Ông Vũ Châu Thành | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|----------|
| Ông Lê Văn Thắng | Giám đốc |
|------------------|----------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Thắng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: 158 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2024, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 28.639.678.398 | 30.813.738.736 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 819.330.166 | 1.105.140.315 |
| 1. Tiền | 111 | | 819.330.166 | 1.105.140.315 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 14.000.000.000 | 15.300.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 14.000.000.000 | 15.300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.446.557.274 | 13.717.001.230 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 13.008.365.875 | 11.842.437.228 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 213.717.730 | 918.661.545 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 641.930.190 | 1.377.358.978 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (417.456.521) | (421.456.521) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 197.831.326 | 469.737.372 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 197.831.326 | 469.737.372 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 175.959.632 | 221.859.819 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 114.686.380 | 161.281.283 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 694.716 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 60.578.536 | 60.578.536 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.996.065.790 | 12.524.142.180 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.711.209.453 | 10.609.519.949 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 9.590.848.167 | 10.485.719.769 |
| - Nguyên giá | 222 | | 40.419.754.146 | 40.419.754.146 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.828.905.979) | (29.934.034.377) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 120.361.286 | 123.800.180 |
| - Nguyên giá | 228 | | 285.410.000 | 285.410.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (165.048.714) | (161.609.820) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.283.856.337 | 1.913.622.231 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.283.856.337 | 1.913.622.231 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 39.635.744.188 | 43.337.880.916 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.661.511.507 | 4.896.021.471 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.661.511.507 | 4.896.021.471 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 821.762.589 | 1.743.858.355 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 258.430.731 | 61.270.636 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 333.608.006 | 1.558.091.161 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 75.748.518 | 2.739.726 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 160.164.714 | 518.264.644 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | - | 1.000.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.796.949 | 11.796.949 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 37.974.232.681 | 38.441.859.445 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 37.974.232.681 | 38.441.859.445 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.520.577.295 | 11.520.577.295 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.510.310.915 | 8.510.310.915 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (2.220.505.529) | (1.752.878.765) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (1.752.878.765) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (467.626.764) | (1.752.878.765) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 39.635.744.188 | 43.337.880.916 |

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 14.590.931.554 | 31.184.018.412 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 115.314.813 | 234.923.229 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 14.475.616.741 | 30.949.095.183 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 13.406.097.351 | 28.284.028.665 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.069.519.390 | 2.665.066.518 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 432.299.331 | 371.287.393 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2.465.754 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.465.754 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 470.127.140 | 843.136.453 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 1.473.982.591 | 1.953.561.425 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (444.756.764) | 239.656.033 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 75.000.000 | 14.823.948 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 97.870.000 | 21.098.879 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (22.870.000) | (6.274.931) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (467.626.764) | 233.381.102 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | - | 60.276.220 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (467.626.764) | 173.104.882 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | (232) | 86 |

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| | | | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (467.626.764) | 233.381.102 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 898.310.496 | 1.242.726.870 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.000.000) | 13.300.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (396.559.331) | (351.401.393) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.465.754 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 32.590.155 | 1.138.006.579 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (76.228.841) | 3.570.279.192 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 271.906.046 | 545.979.863 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (2.231.770.238) | (1.655.322.147) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 676.360.797 | 763.733.341 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.205.480) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (78.655.246) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (158.210.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.332.347.561) | 4.125.811.582 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (7.500.000.000) | (14.800.000.000) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 8.800.000.000 | 6.500.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 746.537.412 | 328.609.611 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.046.537.412 | (7.971.390.389) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.000.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.000.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (285.810.149) | (3.845.578.807) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.105.140.315 | 5.805.294.881 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 819.330.166 | 1.959.716.074 |

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 77 người (tại ngày 31/12/2023 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|-----------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc thiết bị | 15 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 440.510.285 | 555.268.150 |
| Tiền gửi ngân hàng | 378.819.881 | 549.872.165 |
| Cộng | 819.330.166 | 1.105.140.315 |

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2% đến 6,8%/năm. Trong đó bao gồm 200 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh cho Công ty của ngân hàng này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu bên liên quan | 5.820.353.917 | 4.737.966.592 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 5.820.353.917 | 1.881.629.269 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | - | 2.856.337.323 |
| Phải thu khách hàng khác | 7.188.011.958 | 7.104.470.636 |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy | 2.043.449.652 | 1.974.344.284 |
| Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hùng Nga | 1.935.027.000 | 1.967.092.000 |
| Các khách hàng khác | 3.209.535.306 | 3.163.034.352 |
| Cộng | 13.008.365.875 | 11.842.437.228 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 641.930.190 | - | 1.377.358.978 | - |
| Tạm ứng | 75.088.811 | - | 78.474.308 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 419.652.063 | - | 769.630.144 | - |
| Chiết khấu thương mại phải thu | - | - | 370.087.176 | - |
| Phải thu khác | 147.189.316 | - | 159.167.350 | - |
| Dài hạn | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| Cộng | 642.930.190 | - | 1.378.358.978 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 156.414.182 | - | 407.024.015 | - |
| Hàng hoá | 41.417.144 | - | 62.713.357 | - |
| Cộng | 197.831.326 | - | 469.737.372 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 114.686.380 | 161.281.283 |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải | 47.590.628 | 71.034.940 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 30.588.249 | 24.804.675 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 17.477.503 | 52.432.501 |
| Lệ phí đường bộ | 19.030.000 | 13.009.167 |
| Dài hạn | 1.283.856.337 | 1.913.622.231 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 832.575 | 21.820.476 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.283.023.762 | 1.891.801.755 |
| Cộng | 1.398.542.717 | 2.074.903.514 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a-DN

11. NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi | Dự phòng |
| | Năm | VND | VND | VND | Năm | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đức Minh | Trên 3 năm | 155.068.352 | - | (155.068.352) | Trên 3 năm | 155.068.352 | - | (155.068.352) |
| Công ty TNHH MTV Quảng Tân | Trên 3 năm | 65.500.000 | - | (65.500.000) | Trên 3 năm | 65.500.000 | - | (65.500.000) |
| Bà Vũ Thị Thanh Vân | Trên 3 năm | 24.000.000 | | (24.000.000) | Trên 3 năm | 28.000.000 | | (28.000.000) |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân | Trên 3 năm | 57.503.500 | - | (57.503.500) | Trên 3 năm | 57.503.500 | - | (57.503.500) |
| Đối tượng khác | Trên 3 năm | 115.384.669 | - | (115.384.669) | Trên 3 năm | 115.384.669 | - | (115.384.669) |
| Cộng | | 417.456.521 | - | (417.456.521) | | 421.456.521 | - | (421.456.521) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 38.787.562.278 | 40.419.754.146 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 38.787.562.278 | 40.419.754.146 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.456.610.159 | 22.009.350 | 28.455.414.868 | 29.934.034.377 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.292.034 | 1.200.510 | 880.379.058 | 894.871.602 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 1.469.902.193 | 23.209.860 | 29.335.793.926 | 30.828.905.979 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 139.566.384 | 14.005.975 | 10.332.147.410 | 10.485.719.769 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 126.274.350 | 12.805.465 | 9.451.768.352 | 9.590.848.167 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng</i> | 1.064.495.156 | - | 9.160.624.765 | 10.225.119.921 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định dừng hoạt động, chờ thanh lý</i> | - | - | 6.223.598.651 | 6.223.598.651 |

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua nội dung về việc thống nhất dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 đưa vào đà thuê trọng coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 6.182.141.572 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|---|--------------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 285.410.000 | 285.410.000 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 285.410.000 | 285.410.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 161.609.820 | 161.609.820 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.438.894 | 3.438.894 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 165.048.714 | 165.048.714 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 123.800.180 | 123.800.180 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 120.361.286 | 120.361.286 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng | 58.443.000 | 58.443.000 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả bên liên quan | 48.376.432 | 48.376.432 | 33.901.905 | 33.901.905 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 48.376.432 | 48.376.432 | 33.901.905 | 33.901.905 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 773.386.157 | 773.386.157 | 1.709.956.450 | 1.709.956.450 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An | 514.068.662 | 514.068.662 | 518.210.765 | 518.210.765 |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Việt Cường | 124.498.397 | 124.498.397 | 123.760.740 | 123.760.740 |
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phương Nam | - | - | 451.533.180 | 451.533.180 |
| Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang | - | - | 321.177.500 | 321.177.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 134.819.098 | 134.819.098 | 295.274.265 | 295.274.265 |
| Cộng | 821.762.589 | 821.762.589 | 1.743.858.355 | 1.743.858.355 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2024 |
|--|----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 45.788.347 | 471.704.401 | 419.242.331 | 98.250.417 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (60.578.536) | - | - | (60.578.536) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.482.289 | 70.643.001 | 76.076.278 | 10.049.012 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 380.332.502 | 230.201.200 | 150.131.302 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 692.100 | 925.679.904 | 728.519.809 | 197.852.195 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 60.578.536 | | | 60.578.536 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 61.270.636 | | | 258.430.731 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 2.739.726 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 43.230.000 | - |
| Chi phí dịch vụ khác | 32.518.518 | - |
| Cộng | 75.748.518 | 2.739.726 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 12.558.104 | 12.558.104 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Chiết khấu thương mại phải trả | - | 378.499.930 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 87.606.610 | 67.206.610 |
| Cộng | 160.164.714 | 518.264.644 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (*) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | - |

(*) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023-HĐCVHM/NHCT166-VANTAIXIMANG ngày 30/11/2023, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số tiền cho vay không vượt quá 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là bảy mươi lăm (75) ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2023 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | 634.275.537 | 40.829.013.747 |
| Lãi trong năm | - | - | - | (1.752.878.765) | (1.752.878.765) |
| Phân phối quỹ | - | - | - | (331.817.787) | (331.817.787) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (302.457.750) | (302.457.750) |
| Tại ngày 01/01/2024 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | (1.752.878.765) | 38.441.859.445 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | (467.626.764) | (467.626.764) |
| Tại ngày 30/06/2024 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | (2.220.505.529) | 37.974.232.681 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | % | VND | % | VND |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 53,86% | 10.860.400.000 | 53,86% | 10.860.400.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | 24,69% | 4.979.000.000 | 24,69% | 4.979.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung | 5,03% | 1.015.000.000 | 5,23% | 1.054.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16,41% | 3.309.450.000 | 16,22% | 3.270.450.000 |
| Cộng | 100% | 20.163.850.000 | 100% | 20.163.850.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------|----------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 302.457.750 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.016.385 | 2.016.385 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.016.385 | 2.016.385 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 5.116.636.296 | 13.300.057.070 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.474.295.258 | 17.883.961.342 |
| Cộng | 14.590.931.554 | 31.184.018.412 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 115.314.813 | 234.923.229 |
| Chiết khấu thương mại | 115.314.813 | 234.923.229 |
| Doanh thu thuần | 14.475.616.741 | 30.949.095.183 |

Doanh thu với các bên liên quan

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|---------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 8.645.082.255 | 9.289.837.102 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên | - | 7.411.768.933 |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng | - | 11.090.909 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 4.724.544.242 | 12.257.778.466 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.681.553.109 | 16.026.250.199 |
| Cộng | 13.406.097.351 | 28.284.028.665 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 396.559.331 | 351.401.393 |
| Chiết khấu thanh toán | 35.740.000 | 19.886.000 |
| Cộng | 432.299.331 | 371.287.393 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 470.127.140 | 843.136.453 |
| Chi phí nhân viên | 209.955.763 | 450.901.251 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 91.828.293 | 117.597.035 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng khấu tiêu thụ | 4.057.480 | 8.417.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 119.089.776 | 119.089.776 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.768.565 | 96.462.231 |
| Chi phí khác | 39.427.263 | 50.668.200 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.473.982.591 | 1.953.561.425 |
| Chi phí nhân viên | 698.254.098 | 835.908.096 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 64.699.934 | 69.215.594 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 20.282.540 | 15.439.177 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.438.894 | 3.438.894 |
| Thuế, phí lệ phí | 72.252.240 | 56.332.756 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (4.000.000) | 13.300.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 130.448.572 | 168.746.483 |
| Chi phí bằng tiền khác | 488.606.313 | 791.180.425 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền phạt, bồi thường | 75.000.000 | 14.823.948 |
| Cộng | 75.000.000 | 14.823.948 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt, bồi thường | 72.870.000 | 21.098.879 |
| Chi phí khác | 25.000.000 | - |
| Cộng | 97.870.000 | 21.098.879 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---|---------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (467.626.764) | 233.381.102 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế | 1.287.524.553 | 68.000.000 |
| Trừ: Lỗi lũy kế từ năm trước chuyển sang | 819.897.789 | - |
| Thu nhập tính thuế | - | 301.381.102 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 60.276.220 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---|---------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (467.626.764) | 173.104.882 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (467.626.764) | 173.104.882 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (232) | 86 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------|----------------|-------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.928.801.828 | 2.744.011.772 |
| Chi phí nhân công | 4.016.519.447 | 4.976.273.281 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 898.310.496 | 1.242.726.870 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.803.625.391 | 6.734.898.700 |
| Chi phí khác | 1.978.405.678 | 3.125.037.454 |
| Cộng | 10.625.662.840 | 18.822.948.077 |

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty con cùng Công ty mẹ |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | |
|---|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng | Trực thuộc Công ty mẹ |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Cổ đông chiếm 24,69% vốn điều lệ |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung | Cổ đông chiếm 5,03% vốn điều lệ |

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 213.717.730 | 918.661.545 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | - | 370.087.176 |

Giao dịch với bên liên quan

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|--|---------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 13.402.340 | 28.153.190 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 4.333.160.853 | 11.767.464.607 |
| Chiếu khấu thanh toán được hưởng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 35.740.000 | 19.886.000 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty | - | 73.168.050 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | - | 70.950.750 |
| Cổ tức phải trả cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam | - | 162.906.000 |

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|-------------------------|--|---------------------------|---------------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Phạm Đăng Lợi | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Văn Thắng | Thành viên HĐQT - Giám đốc | 185.543.300 | 192.306.100 |
| Ông Phạm Đức Hoàng | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023) | 104.530.764 | 22.065.344 |
| Ông Vũ Châu Thành | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023) | 24.000.000 | 8.000.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023) | 24.000.000 | 8.000.000 |
| Ông Phạm Thế Hưng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023); Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024) | - | 119.973.688 |
| Ông Vũ Thanh Tùng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023) | - | 105.109.466 |
| Ông Nguyễn Thành Phương | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023) | - | 16.000.000 |
| Cộng | | <u>374.074.064</u> | <u>507.454.598</u> |

30. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong kỳ:

| Họ và tên | Chức vụ | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---------------------|---|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Bà Trịnh Thị Hương | Trưởng Ban kiểm soát | 24.000.000 | 20.000.000 |
| Ông Lương Quang Tân | Thành viên Ban kiểm soát | 81.828.784 | 17.954.014 |
| Ông Phạm Huy Hiệp | Thành viên Ban kiểm soát | 18.000.000 | 6.000.000 |
| Bà Lê Thị Hạnh | Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 27/04/2023) | - | 57.841.486 |
| Ông Trần Văn Tư | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 27/04/2023) | - | 71.030.704 |
| Cộng | | 123.828.784 | 172.826.204 |

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Hạnh

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng